

# **Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội**

Báo cáo tài chính Quý II

Ngày 30 tháng 06 năm 2019



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 46

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC29/KDBH ngày 24 tháng 4 năm 2019.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mạng lưới hoạt động: 63 công ty thành viên trên cả nước

Nhân viên: 1.550 nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 (1.465 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)

Vốn điều lệ: 1.300.000.000 VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý II như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Quang Hiện	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2018
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Phan Phương Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Lê Viết Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý II như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phương Thúy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Bà Lê Thị Hải Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Bà Dương Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý II như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Q.Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2019
Bà Ngô Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc độc_Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2017
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017
Ông Đoàn Phong Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Uông Đông Hưng, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Bà Ngô Bích Ngọc được ông Uông Đông Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính Quý kèm theo cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 theo Giấy ủy quyền số 1518/2018/GUQ – MIC ngày 01 tháng 6 năm 2018

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính Quý II của Tổng Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Quý II này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính Quý II trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính Quý II của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý II kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính Quý II kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý II của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý II cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý II.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bà Ngô Bích Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II  
ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.967.872.400.432</b>	<b>3.064.003.664.655</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>144.688.494.266</b>	<b>156.256.509.455</b>
111	1. Tiền		24.688.494.266	21.256.509.455
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	135.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>2.434.500.804.499</b>	<b>1.762.535.839.499</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		373.632.859.435	163.318.294.435
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(58.132.054.936)	(58.282.454.936)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.119.000.000.000	1.657.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>661.211.756.919</b>	<b>552.970.577.461</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		229.380.803.560	239.770.058.867
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		229.380.803.560	239.770.058.867
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		224.031.607.902	156.313.817.996
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		217.288.320.533	165.582.503.832
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.488.975.076)	(8.695.803.234)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>3.751.654.440</b>	<b>3.562.405.924</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.751.654.440	3.562.405.924
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>85.764.882.010</b>	<b>73.298.663.921</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		71.289.331.556	67.141.771.468
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	<b>7</b>	68.250.053.654	64.912.970.454
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		3.039.277.902	2.228.801.014
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.815.694.223	4.842.854.403
154	3. Thuế và các khoản các phải thu Nhà nước		659.856.231	1.314.038.050
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>18</b>	<b>637.954.808.298</b>	<b>515.379.668.395</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		291.734.761.085	273.094.927.210
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		346.220.047.213	242.284.741.185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>690.992.509.355</b>	<b>613.560.396.532</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>12.041.983.834</b>	<b>12.491.417.194</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		12.041.983.834	12.491.417.194
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	7.000.000.000	7.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		5.041.983.834	5.491.417.194
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>417.307.093.055</b>	<b>420.212.483.072</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	52.862.111.675	55.673.668.358
222	- Nguyên giá		75.188.196.091	76.242.165.182
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.326.084.416)	(20.568.496.824)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	17.482.156.221	17.575.989.555
228	- Nguyên giá		19.516.533.380	19.516.533.380
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.034.377.159)	(1.940.543.825)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	346.962.825.159	346.962.825.159
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>208.440.000.000</b>	<b>128.440.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	2. Đầu tư dài hạn khác	14	208.447.005.000	128.447.005.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.005.000)	(7.005.000)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>53.203.432.466</b>	<b>52.416.496.266</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		53.203.432.466	52.416.496.266
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>		<b>4.658.864.909.787</b>	<b>3.677.564.061.187</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Quý II (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.232.702.325.850</b>	<b>2.689.155.342.370</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.190.558.273.844</b>	<b>2.644.816.917.334</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	175.120.928.305	80.618.971.283
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	12	208.692.975.796	216.794.750.035
312.1	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		206.548.665.097	213.823.049.375
312.2	2.2. Phải trả khác cho người bán		2.144.310.699	2.971.700.660
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		35.414.153.593	33.957.290.909
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	30.283.023.766	16.997.815.330
315	5. Phải trả người lao động		52.116.662.675	60.773.057.938
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		21.382.683.307	22.230.634.579
318.2	9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	16	94.961.901.187	88.685.084.677
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	674.718.030.757	405.675.978.604
329	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.566.883.376	650.557.250
329.1	11. Dự phòng nghiệp vụ	18	1.893.301.031.082	1.718.432.776.729
329.1	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		1.093.449.844.996	1.004.045.050.732
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		695.009.056.805	617.387.972.396
329.3	11.3. Dự phòng dao động lớn		104.842.129.281	96.999.753.601
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>42.144.052.006</b>	<b>44.338.425.036</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	17	27.750.396.207	27.750.396.207
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	2. Doanh thu chưa thực hiện		14.393.655.799	16.588.028.829



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Quý II (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.426.162.583.937</b>	<b>988.408.718.817</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.426.162.583.937</b>	<b>988.408.718.817</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.300.000.000.000	840.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.300.000.000.000	840.000.000.000
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		27.380.404.662	22.968.395.100
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		98.782.179.275	125.440.323.717
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		14.953.997.591	22.740.160.062
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		83.828.181.684	102.700.163.655
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>4.658.864.909.787</b>	<b>3.677.564.061.187</b>

Bà Lê Thị Thanh Huyền  
PP Kế toán – Kế toán TH

Bà Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2019

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP  
ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm 2018 VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	395.956.783.760	368.598.992.050	790.985.476.866	735.697.110.560
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	63.457.843.017	37.270.340.287	89.844.787.531	69.828.329.331
13	3. Thu nhập khác	2.764.675.177	6.833.489.506	2.880.924.520	6.978.701.236
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(292.465.210.047)	(250.086.615.928)	(600.963.124.699)	(554.658.580.229)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(8.277.870.962)	(4.451.431.765)	(9.276.802.013)	(5.723.291.165)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(86.664.318.704)	(79.523.777.911)	(161.654.691.495)	(158.398.148.666)
24	7. Chi phí khác	(1.235.441.873)	(124.526.969)	(1.265.630.367)	(135.035.846)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	73.536.460.368	78.516.469.270	110.550.940.343	93.589.085.221
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(14.907.853.102)	(15.760.627.062)	(22.310.749.097)	(18.808.150.252)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	58.628.607.266	62.755.842.208	88.240.191.246	74.780.934.969

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II (tiếp theo)

### PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm 2018 VND
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b>		<b>472.507.155.533</b>	<b>437.260.698.838</b>	<b>943.615.256.634</b>	<b>868.205.384.601</b>
	Trong đó:					
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		552.143.203.046	364.595.945.264	1.008.684.048.511	792.390.090.272
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		14.070.981.194	3.684.917.202	24.336.002.387	32.388.911.886
01.3	- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(93.707.028.707)	68.979.836.372	(89.404.794.264)	43.426.382.443
<b>02</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)</b>		<b>(117.809.692.125)</b>	<b>(104.189.939.626)</b>	<b>(230.142.648.919)</b>	<b>(197.917.931.647)</b>
	Trong đó:					
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(137.444.145.778)	(101.142.170.241)	(248.782.482.794)	(205.743.649.443)
02.2	- (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		19.634.453.653	(3.047.769.385)	18.639.833.875	7.825.717.796
<b>03</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>		<b>354.697.463.408</b>	<b>333.070.759.212</b>	<b>713.472.607.715</b>	<b>670.287.452.954</b>
<b>04</b>	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>		<b>41.259.320.352</b>	<b>35.528.232.838</b>	<b>77.512.869.151</b>	<b>65.409.657.606</b>
	Trong đó:					
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		39.929.723.085	33.394.818.722	76.004.059.656	62.801.217.439
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.329.597.267	2.133.414.116	1.508.809.495	2.608.440.167

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2019

10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	395.956.783.760	368.598.992.050	790.985.476.866	735.697.110.560
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	(173.310.182.011)	(188.643.377.519)	(326.465.677.936)	(336.375.322.189)
11.1	Trong đó:				
11.2	- Tổng chi bồi thường	(174.317.488.794)	(188.643.377.519)	(327.690.749.861)	(336.375.322.189)
	- Các khoản giảm trừ	1.007.306.783	-	1.225.071.925	-
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	52.153.088.860	18.750.895.612	95.797.338.659	43.330.007.544
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(82.334.788.388)	17.906.085.923	(77.621.084.409)	(6.758.591.364)
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	117.435.378.022	21.579.665.469	103.935.306.028	4.328.219.483
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	(86.056.503.517)	(130.406.730.515)	(204.354.117.658)	(295.475.686.526)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	(4.287.700.382)	(2.671.386.921)	(7.842.375.680)	(6.190.353.524)

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm 2018 VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)		(202.121.006.148)	(117.008.498.492)	(388.766.631.361)	(252.992.540.179)
17.1	Trong đó:					
17.2	- Chi hoa hồng bảo hiểm - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	(26.678.849.188) (175.442.156.960)	(28.245.663.325) (88.762.835.167)	(58.595.353.674) (330.171.277.687)	(59.712.012.576) (193.280.527.603)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(292.465.210.047)	(250.086.615.928)	(600.963.124.699)	(554.658.580.229)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		103.491.573.713	118.512.376.122	190.022.352.167	181.038.530.331
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	26	63.457.843.017	37.270.340.287	89.844.787.531	69.828.329.331
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	27	(8.277.870.962)	(4.451.431.765)	(9.276.802.013)	(5.723.291.165)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		55.179.972.055	32.818.908.522	80.567.985.518	64.105.038.166
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(86.664.318.704)	(79.523.777.911)	(161.654.691.495)	(158.398.148.666)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		72.007.227.064	71.807.506.733	108.935.646.190	86.745.419.831
31	20. Thu nhập khác		2.764.675.177	6.833.489.506	2.880.924.520	6.978.701.236
32	21. Chi phí khác		(1.235.441.873)	(124.526.969)	(1.265.630.367)	(135.035.846)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		1.529.233.304	6.708.962.537	1.615.294.153	6.843.665.390
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		73.536.460.368	78.516.469.270	110.550.940.343	93.589.085.221



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II

ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn Tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Cho giai đoạn Tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.122.312.971.146	904.333.646.144
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.090.227.687.326)	(826.303.118.732)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(153.709.813.236)	(118.840.812.457)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(2.765.166.744)	(293.914.874)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.354.524.336)	(6.023.336.704)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	977.422.623.917	399.458.771.700
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(390.553.302.267)	(263.917.525.023)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>451.125.101.154</b>	<b>88.413.710.054</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(75.390.909)	(6.385.096.808)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	24.504.550.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(874.500.000.000)	(550.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	333.000.000.000	491.450.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	57.951.846.987	59.168.856.999
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(483.623.543.922)</b>	<b>18.238.310.191</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	255.429.722.963	261.980.760.738
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(160.927.765.941)	(217.310.777.119)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(73.554.732.480)	(32.050.891)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II  
ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn	Cho giai đoạn
		Tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	20.947.224.542	44.637.932.728
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	(11.551.218.226)	151.289.952.973
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	156.256.509.455	33.367.478.831
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(16.796.963)	27.117.696
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	144.688.494.266	184.684.549.500

Bà Lê Thị Thanh Huyền  
PP Kế toán - Kế toán TH

Bà Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC29/KDBH ngày 24 tháng 4 năm 2019.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	63 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.550 nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 (1.465 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)
Vốn điều lệ:	1.300.000.000.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính Quý II**

Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính Quý II này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này,

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

### **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **3.1 Thay đổi chính sách kế toán**

Các chính sách của Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh .

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh .

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Đầu tư tài chính

##### 3.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

##### 3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

##### 3.8.3 Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### 3.8.4 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**3.8.5 Dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \times \left( \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**3.8.5 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)**

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Lợi ích nhân viên**

**3.10.1 Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17,5% lương cơ bản của nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm. Phương pháp lập dự phòng và các giá định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

##### 3.11.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ:

###### (i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm xác định theo khoản 1 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC;
- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ 3, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

###### (ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3 Điều 17 Mục 2 Thông tư số 50/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường:

Thực hiện theo nội dung công văn số 8475/BTC-QLBH về việc thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ ngày 17/7/2018 của BTC: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai Tiết a Điểm 3.2 Khoản 3 Điều 17 và Tiết b Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

**3.11.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo):**

*(iii) Dự phòng dao động lớn*

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a, điểm 3.3 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

**3.11.2 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe**

*(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

*(ii) Dự phòng toán học*

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC và gạch đầu dòng thứ 2 tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất tiết b điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC, MIC sẽ áp dụng trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đảm bảo tuân thủ quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 Điều 19 thông tư này.

*(iii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a điểm 3.3 khoản 3 Điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường:

Thực hiện theo nội dung công văn số 8475/BTC-QLBH về việc thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ ngày 17/7/2018 của BTC: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai Tiết a Điểm 3.2 Khoản 3 Điều 17 và Tiết b Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

*(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối*

Trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a, điểm 3.3 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

### **3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 ("Thông tư số 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*(ii) Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*(iii) Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

*(iv) Doanh thu khác*

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

**3.15 Ghi nhận chi phí**

*(i) Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

*(ii) Chi hoa hồng*

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

*(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý*

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)**

*(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

*(v) Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*(vi) Chi phí khác*

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

*(vi) Chi phí vay*

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm**

*(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

*(ii) Nhận tái bảo hiểm*

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước hạch toán dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

##### (ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

#### 3.17 Thuế

##### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 9, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của MIC, mặc dù, Tổng công ty có các đơn vị thành viên ở các tỉnh thành khác nhau nhưng các đơn vị thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các đơn vị này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, chúng tôi không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

**3.19 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	3.259.252.091	897.447.389
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.333.242.175	20.359.062.066
Tiền đang chuyển	96.000.000	-
Tương đương tiền	<u>120.000.000.000</u>	<u>135.000.000.000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>144.688.494.266</u></b>	<b><u>156.256.509.455</u></b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>5.1</b>		
Cổ phiếu niêm yết		218.406.771.500	8.092.206.500
Cổ phiếu chưa niêm yết		155.226.087.935	155.226.087.935
Các khoản đầu tư khác		-	-
		<u>373.632.859.435</u>	<u>163.318.294.435</u>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>		<b>(58.132.054.936)</b>	<b>(58.282.454.936)</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>5.2</b>		
Ngắn hạn			
- Tiền gửi		1.369.000.000.000	1.057.500.000.000
- Trái phiếu		250.000.000.000	100.000.000.000
- Ủy thác		500.000.000.000	500.000.000.000
		<u>2.119.000.000.000</u>	<u>1.657.500.000.000</u>
		<b><u>2.434.500.804.499</u></b>	<b><u>1.762.535.839.499</u></b>
<b>Đầu tư tài chính khác</b>	<b>14</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn		80.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty con		-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		128.447.005.000	128.447.005.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.005.000)	(7.005.000)
		<u>208.440.000.000</u>	<u>128.440.000.000</u>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b>		<b><u>2.642.940.804.499</u></b>	<b><u>1.890.975.839.499</u></b>

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019				Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết	10.320.003	81.850	(6.379.728.000)	218.406.771.500	320.033	39.787	(6.530.128.000)	8.092.206.500
Cổ phiếu HAG	320.000	25.287	(6.379.728.000)	8.091.728.000	320.000	25.287	(6.530.128.000)	8.091.728.000
Cổ phiếu PVPOWER	3	14.500	-	43.500	33	14.500	-	478.500
Cổ phiếu VGC	5.000.000	20.030	-	100.150.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu GEX	5.000.000	22.033	-	110.165.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.277.000	68.171	(51.752.326.936)	155.226.087.935	2.277.000	68.171	(51.752.326.936)	155.226.087.935
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	2.277.000	68.171	(51.752.326.936)	155.226.087.935	2.277.000	68.171	(51.752.326.936)	155.226.087.935
	<b>12.597.003</b>	<b>150.021</b>	<b>(58.132.054.936)</b>	<b>373.632.859.435</b>	<b>2.597.033</b>	<b>107.958</b>	<b>(58.282.454.936)</b>	<b>163.318.294.435</b>

### 5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 06 năm 2019				31 tháng 12 năm 2018			
	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Ngân hạn	6-12	6-9	1.369.000.000.000	1.369.000.000.000	6-12	5,8-7,6	1.057.500.000.000	1.057.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hạn			250.000.000.000	250.000.000.000			100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu			500.000.000.000	500.000.000.000			500.000.000.000	500.000.000.000
Ủy thác			2.119.000.000.000	2.119.000.000.000			1.657.500.000.000	1.657.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.119.000.000.000</b>	<b>2.119.000.000.000</b>			<b>1.657.500.000.000</b>	<b>1.657.500.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	145.361.466.709	165.478.383.151
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	74.396.116.436	67.066.797.489
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	9.623.220.415	7.224.878.227
	<b>229.380.803.560</b>	<b>239.770.058.867</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	38.424.737.796	29.914.201.908
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	136.692.906.284	80.277.800.064
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47	36.191.800.000	36.191.800.000
Các khoản trả trước khác	12.722.163.822	9.930.016.024
	<b>224.031.607.902</b>	<b>156.313.817.996</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	53.959.198.611	29.336.036.983
Dự án D47	107.363.984.740	107.363.984.740
Dự án GAET	-	1.024.756.437
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	38.071.633.821	15.924.669.825
Phải thu khác	17.893.503.361	11.933.055.847
	<b>217.288.320.533</b>	<b>165.582.503.832</b>
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9.488.975.076	8.695.803.234
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>661.211.756.919</b>	<b>552.970.577.461</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>64.912.970.454</b>	<b>66.320.851.564</b>
Phát sinh trong kỳ	61.932.436.874	126.543.342.952
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	<u>(58.595.353.674)</u>	<u>(127.951.224.062)</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>68.250.053.654</u></b>	<b><u>64.912.970.454</u></b>

**8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng công VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	57.040.347.975	8.128.339.051	11.073.478.156	76.242.165.182
Tăng trong kỳ	-	75.390.909	-	75.390.909
Giảm trong kỳ	-	-	(1.129.360.000)	(1.129.360.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	57.040.347.975	8.203.729.960	9.944.118.156	75.188.196.091
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.112.065.368	4.747.770.917	4.708.660.539	20.568.496.824
Khấu hao tăng trong năm	1.014.935.658	565.297.245	731.793.863	2.312.026.766
Khấu hao tăng trong năm	-	-	(554.439.174)	(554.439.174)
Phân loại lại	-	(10.247.916)	10.247.916	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	12.127.001.026	5.302.820.246	4.896.263.144	22.326.084.416
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	45.928.282.607	3.380.568.134	6.364.817.617	55.673.668.358
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	44.913.346.949	2.900.909.714	5.047.855.012	52.862.111.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.464.349.380	17.052.184.000	19.516.533.380
Mua mới trong năm	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>2.464.349.380</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>19.516.533.380</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.940.543.825	-	1.940.543.825
Tăng trong kỳ	93.833.334	-	93.833.334
Biến động khác	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>2.034.377.159</u>	<u>-</u>	<u>2.034.377.159</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>523.805.555</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>17.575.989.555</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>429.972.221</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>17.482.156.221</u>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>
Số dư đầu kỳ	346.962.825.159	296.371.110.741
Tăng trong kỳ	-	2.806.587.438
<b>Số dư cuối năm</b>	<u><b>346.962.825.159</b></u>	<u><b>299.177.698.179</b></u>

(i) Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Dự án D47	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án GAET	1.558.358.756	1.558.358.756
Dự án MIPEC	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án Tân Phú Long	10.764.000.000	10.764.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<u><b>346.962.825.159</b></u>	<u><b>346.962.825.159</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>		
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	174.031.284.773	184.548.231.403
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	10.457.107.877	6.982.973.575
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	9.717.254.121	6.436.554.078
+ Phải trả giám định bảo hiểm	282.283.283	194.093.738
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	457.570.473	352.325.759
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	22.060.272.447	22.291.844.397
Phải trả khác	2.144.310.699	2.971.700.660
	<b>208.692.975.796</b>	<b>216.794.750.035</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	14.479.515.681	54.051.839.367	(49.658.615.686)	18.872.739.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.447.347.468	(11.354.524.336)	10.092.823.132
Thuế thu nhập cá nhân	1.623.707.996	6.491.721.892	(7.374.778.762)	740.651.126
Thuế thu nhập đại lý	381.003.902	313.922.111	(304.040.062)	390.885.951
Thuế khác	513.587.751	1.225.208.517	(1.552.872.073)	185.924.195
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.997.815.330</b>	<b>83.530.039.355</b>	<b>(70.244.830.919)</b>	<b>30.283.023.766</b>

**14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn – Dài hạn	80.000.000.000	-
Đầu tư khác	7.005.000	7.005.000
Ủy thác đầu tư	128.440.000.000	128.440.000.000
	<b>208.447.005.000</b>	<b>128.447.005.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>208.447.005.000</b>	<b>128.447.005.000</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7.005.000)	(7.005.000)
	<b>208.440.000.000</b>	<b>128.440.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	45.120.928.305	49.925.321.575
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	100.000.000.000	30.693.649.708
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam	30.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>175.120.928.305</u></b>	<b><u>80.618.971.283</u></b>

**16. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>88.685.084.677</b>	<b>52.470.668.521</b>
Phát sinh trong kỳ	82.280.876.166	36.214.416.156
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	<u>(76.004.059.656)</u>	<u>-</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>94.961.901.187</u></b>	<b><u>88.685.084.677</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	3.943.681.579	4.008.912.608
Bảo hiểm xã hội	336.782.643	377.521.651
Bảo hiểm y tế	63.936.671	69.549.793
Bảo hiểm thất nghiệp	34.509.053	33.916.142
Ký quỹ ngắn hạn	641.765.221.773	373.565.221.773
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.573.899.038	27.620.856.637
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	27.750.396.207	27.750.396.207
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>702.468.426.964</u></b>	<b><u>433.426.374.811</u></b>

**18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**18.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường**

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
<b>31 tháng 12 năm 2018</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.004.045.050.732	(273.094.927.210)	730.950.123.522
Dự phòng bồi thường	617.387.972.396	(242.284.741.185)	375.103.231.211
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.621.433.023.128</u></b>	<b><u>(515.379.668.395)</u></b>	<b><u>1.106.053.354.733</u></b>
<b>30 tháng 06 năm 2019</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.093.449.844.996	(291.734.761.085)	801.715.083.911
Dự phòng bồi thường	695.009.056.805	(346.220.047.213)	348.789.009.592
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.788.458.901.801</u></b>	<b><u>(637.954.808.298)</u></b>	<b><u>1.150.504.093.503</u></b>

**18.2. Dự phòng dao động lớn**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>96.999.753.601</b>	<b>82.392.985.018</b>
Số trích lập thêm trong kỳ	7.842.375.680	158.563.111
Số sử dụng trong kỳ		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>104.842.129.281</u></b>	<b><u>82.551.548.129</u></b>

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng công VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>17.563.123.329</b>	<b>65.261.117.312</b>	<b>882.824.240.641</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	108.105.435.426	108.105.435.426
Giảm trong kỳ	-	-	(2.520.957.250)	(2.520.957.250)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	5.405.271.771	(5.405.271.771)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	(2.520.957.250)	(2.520.957.250)
- Phát hành thêm cổ phiếu bằng cổ tức	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>840.000.000.000</b>	<b>22.968.395.100</b>	<b>125.440.323.717</b>	<b>988.408.718.817</b>
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	<b>840.000.000.000</b>	<b>22.968.395.100</b>	<b>125.440.323.717</b>	<b>988.408.718.817</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	88.240.191.246	88.240.191.246
Tăng vốn	460.000.000.000	-	-	460.000.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	(4.412.009.562)	-
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	4.412.009.562	(4.412.009.562)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.486.326.126)	(6.486.326.126)
- Trả cổ tức	-	-	(104.000.000.000)	(104.000.000.000)
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019</b>	<b>1.300.000.000.000</b>	<b>27.380.404.662</b>	<b>98.782.179.275</b>	<b>1.426.162.583.937</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	1.021.397.061.466	804.401.858.646
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(12.713.012.955)	(12.011.768.374)
<b>Tổng phí bảo hiểm gốc</b>	<b>1.008.684.048.511</b>	<b>792.390.090.272</b>
Phí nhận tái bảo hiểm	26.740.036.191	50.009.113.428
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(2.404.033.804)	(17.620.201.542)
<b>Tổng phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>24.336.002.387</b>	<b>32.388.911.886</b>
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(89.404.794.264)	43.426.382.443
<b>Tổng cộng</b>	<b>943.615.256.634</b>	<b>868.205.384.601</b>

**20.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>
Bảo hiểm con người	61.440.467.987	55.940.725.686
Bảo hiểm tài sản	155.273.819.033	101.940.497.931
Bảo hiểm hàng hoá	53.044.669.736	51.455.530.507
Bảo hiểm tàu thuyền	30.525.873.964	52.974.724.732
Bảo hiểm trách nhiệm	12.428.403.594	10.672.963.798
Bảo hiểm hàng không	22.275.267.545	1.977.315.375
Bảo hiểm xe cơ giới	590.984.996.928	439.134.439.493
Bảo hiểm kỹ thuật	68.621.683.554	73.798.849.747
Bảo hiểm hỗn hợp	26.420.798.386	16.284.736.377
Bảo hiểm năng lượng	381.080.739	222.075.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.021.397.061.466</b>	<b>804.401.858.646</b>

**20.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>
Bảo hiểm con người	2.740.001.156	-
Bảo hiểm tài sản	6.189.157.628	12.476.750.450
Bảo hiểm hàng hoá	580.371.831	323.665.476
Bảo hiểm tàu thuyền	9.228.289.103	14.511.947.667
Bảo hiểm trách nhiệm	2.547.756.347	4.189.685.058
Bảo hiểm hàng không	458.204.505	993.876.665
Bảo hiểm xe cơ giới	89.311.536	12.570.737
Bảo hiểm kỹ thuật	2.657.691.249	8.233.932.199
Bảo hiểm hỗn hợp	-	1.759.281.544
Bảo hiểm năng lượng	2.249.252.836	7.507.403.632
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.740.036.191</b>	<b>50.009.113.428</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	248.782.482.794 (18.639.833.875)	205.743.649.443 (7.825.717.796)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>230.142.648.919</u></b>	<b><u>197.917.931.647</u></b>

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>
Bảo hiểm con người	349.357.921	105.879.710
Bảo hiểm tài sản	42.031.295.992	43.420.212.932
Bảo hiểm hàng hoá	7.869.818.982	4.562.407.893
Bảo hiểm tàu thuyền	14.457.374.132	17.865.793.001
Bảo hiểm trách nhiệm	2.187.794.769	2.912.883.578
Bảo hiểm hàng không	20.141.255.391	7.138.541.969
Bảo hiểm xe cơ giới	130.226.260.796	92.924.686.805
Bảo hiểm kỹ thuật	30.455.948.133	34.842.156.554
Bảo hiểm hỗn hợp	-	691.863.016
Bảo hiểm năng lượng	1.063.376.678	1.279.223.985
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>248.782.482.794</u></b>	<b><u>205.743.649.443</u></b>

**22. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	76.004.059.656	62.801.217.439
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>76.004.059.656</u></b>	<b><u>62.801.217.439</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**23. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>
Phí quản lý đơn bảo hiểm	-	-
Doanh thu khác	1.508.809.495	2.608.440.167
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.508.809.495</b>	<b>2.608.440.167</b>

**24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	(327.690.749.861)	(336.375.322.189)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	1.225.071.925	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	95.797.338.659	43.330.007.544
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(77.621.084.409)	(6.758.591.364)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	103.935.306.028	4.328.219.483
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>(204.354.117.658)</b>	<b>(295.475.686.526)</b>

**24.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc và nhận**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>
Bảo hiểm con người	26.228.535.738	18.259.107.700
Bảo hiểm tài sản	25.809.043.939	31.773.915.973
Bảo hiểm hàng hoá	2.711.753.834	2.280.794.978
Bảo hiểm tàu thuyền	10.484.813.026	18.036.022.532
Bảo hiểm trách nhiệm	7.852.947.741	8.571.309.083
Bảo hiểm hàng không	125.743.489	-
Bảo hiểm xe cơ giới	223.953.091.188	241.615.359.695
Bảo hiểm kỹ thuật	24.197.471.134	13.766.746.604
Bảo hiểm hỗn hợp	826.090.000	-
Bảo hiểm năng lượng	5.501.259.772	2.072.065.624
Các khoản giảm trừ	(1.225.071.925)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>326.465.677.936</b>	<b>336.375.322.189</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**24. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**24.2 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND
	Bảo hiểm con người	4.108.876
Bảo hiểm tài sản	15.978.269.569	27.283.644.574
Bảo hiểm hàng hoá	815.154.499	867.340.351
Bảo hiểm tàu thuyền	5.912.574.122	576.560.021
Bảo hiểm trách nhiệm	1.027.245.541	217.619.623
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	52.603.812.682	7.012.757.523
Bảo hiểm kỹ thuật	16.332.143.260	6.323.287.955
Bảo hiểm hỗn hợp	-	-
Bảo hiểm năng lượng	3.124.030.110	1.048.797.497
<b>Tổng cộng</b>	<b>95.797.338.659</b>	<b>43.330.007.544</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND
Chi phí giám định tổn thất	13.628.718.556	5.294.176.699
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	64.175.000	5.263.291
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	162.894.048	1.320.000
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.794.040.863	858.651.320
Chi khác	314.521.449.220	187.121.116.293
Trong đó:		
+ Chi phí nhân viên	98.640.727.807	53.872.929.415
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu	12.484.617.068	9.890.512.983
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.091.478.955	14.725.466.051
+ Chi phí khác bằng tiền	185.304.625.390	108.632.207.844
<b>Tổng cộng</b>	<b>330.171.277.687</b>	<b>193.280.527.603</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư	76.301.621.632	53.044.049.446
Thu lãi đầu tư trái phiếu	10.212.328.767	12.671.997.653
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	2.650.636.000	4.012.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	538.579.105	99.851.410
Doanh thu hoạt động tài chính khác	141.622.027	430.822
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>89.844.787.531</u></b>	<b><u>69.828.329.331</u></b>

**27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	284.260.344	405.970.095
Chi phí lãi vay	3.033.094.671	320.581.541
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(150.400.000)	2.169.266.200
Phí ủy thác đầu tư	5.868.438.081	-
Chi phí tài chính khác	241.408.917	2.827.473.329
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>9.276.802.013</u></b>	<b><u>5.723.291.165</u></b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>
Chi phí nhân viên	72.883.891.182	78.366.942.032
Chi phí vật liệu	10.244.605.003	10.108.137.891
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.405.860.100	3.463.291.734
Thuế, phí và lệ phí	2.808.512.591	2.017.021.633
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	793.171.842	2.057.063.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.513.112.136	35.073.399.839
Chi phí bằng tiền khác	37.005.538.641	27.312.292.132
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>161.654.691.495</u></b>	<b><u>158.398.148.666</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**29.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.310.749.097	18.808.150.252
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.310.749.097</b>	<b>18.808.150.252</b>

**29.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>110.550.940.343</b>	<b>93.589.085.221</b>
Thuế suất áp dụng	22.110.188.069	18.717.817.044
Chi phí không được khấu trừ thuế	200.561.028	90.333.208
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>22.310.749.097</b>	<b>18.808.150.252</b>

Bà Lê Thị Thanh Huyền  
PP Kế toán - Kế toán TH

Bà Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2019